**BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 MÔN KHTN 6**

**Trường: THCS Yên Nhân Họ tên giáo viên: Phan Thị Như Hòa**

**Nguyễn Thị Hà**

**Tổ: KHTN Nguyễn Thị Hồng Minh**

**Ngày soạn: 12/9/2022**

**Tiết: 29+30: Tên bài kiểm tra: Kiểm tra giữa kì I**

**Bộ sách: Cánh diều Thời gian: 60 phút**

**I. MỤC TIÊU**

1. Về năng lực

– Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.

– Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.

– Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.

– Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.

– Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.

- Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật.

– Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.

– Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.

- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.

– Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).*

- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.

- Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.

- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.

- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào -> 2 tế bào -> 4 tế bào... -> n tế bào).

- Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh.

-Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.

- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể

- Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.

- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật.

- Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới.

2. Về phẩm chất:

- Phát triển phẩm chất trách nhiệm và trung thực cho học sinh.

**II. YÊU CẦU**

1.Giáo viên: Chuẩn bị đề kiểm tra

2. Học sinh:Ôn tập các nội dung đã học

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra giữa kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 2 | 15 phút/45 phút | Kiểm tra giữa kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

- Thời điểm kiểm tra: Tuần 8

- Thời gian làm bài:60 phút

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp trắc nghiệm(40%) và tự luận(60%)

- Cấu trúc:

- Mức độ đề:40% nhận biết, 30% thông hiểu, 20% vận dụng thấp, 10% vận dụng cao

- Phần trắc nghiệm: 4 điểm ( gồm 16 câu, trong đó có 12 câu nhận biết, 4 câu thông hiểu, mỗi câu 0,25 điểm)

- Phần tự luận: 6 điểm (nhận biết: 1 điểm, thông hiểu: 2 điểm, vận dụng: 2 điểm, vận dụng cao: 1 điểm)

- Khung ma trận:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu**  **( số ý)** | | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| **Chủ đề 1: Giới thiệu về KHTN, dụng cụ đo và an toàn trong phòng thực hành** |  | **2** | **1** | **1** | **1** |  |  |  | **2** | **3** | **2,25** |
| **Chủ đề 2: Các phép đo** |  | **2** |  | **1** | **1** |  | **1** |  | **2** | **3** | **3** |
| **Chủ đề 3:**  **Tế bào** |  | **6** | **1** | **2** | **1** |  |  |  | **2** | **8** | **3,25** |
| **Chủ đề 4:**  **Đa dạng thế giới sống** | **1** | **2** |  |  |  |  |  |  | **1** | **2** | **1,5** |
| Số câu (số ý) | **1** | **12 câu** | **2 câu** | **4 câu** | **3 câu** |  | **1 câu** |  | **5 câu( 7 ý)** | **16 câu** |  |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**2. Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung (1)** | | | **Mức độ (2)** | **Yêu cầu cần đạt (3)** | **Số ý TL/ số câu hỏi TN (4)** | | **Câu hỏi (5)** | |
|  | | |  |  | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| ***1. Giới thiệu về khoa học tự nhiên, dụng cụ đo, an toàn thực hành (7 tiết)*** | | | | | | | | |
| * Giới thiệu về khoa học tự nhiên * Một số dụng cụ đo và quy định an toàn trong phòng thực hành | | | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên |  |  |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | **1** |  | **C1** |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  | **1** |  | **C2** |
|  | – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  | **1** |  | **C3** |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. | **1** | **1** | **C1b** | **C4** |
| **Vận dụng** | – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. | **1** |  | **C3** |  |
|  | | | – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
| ***2. Các phép đo (10 tiết)*** | | | | | | | | |
| * Đo chiều dài, khối lượng, thời gian * Đo nhiệt độ | | | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật. |  | **1** |  |  |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  | **1** |  | **C5** |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  | **1** |  | **C6** |
| **Vận dụng** | – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* | **1** |  | **C1.a** |  |
| **Vận dụng cao** | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. | **1** |  | **C3** |  |
| **3.Tế bào *(11 tiết)*** | | | | | | | | |
| **- Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống:**  - Khái niệm tế bào.  - Hình dạng và kích thước của tế bào.  - Cấu tạo và chức năng của tế bào.  - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  -Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống. | .  **Nhận biết** | | | - Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào. |  | **1** |  | **C7** |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  | **2** |  | **C8,C13** |
| - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cấu tạo tế bào với 3 thành phần chính (màng tế bào, tế bào chất và nhân tế bào). |  |  |  |  |
| - Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào). |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào -> 2 tế bào -> 4 tế bào... -> n tế bào). |  | **1** |  | **C12** |
| **Thông hiểu**  **Vận dụng** | | | - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh. | **1** | **1** | **C 5 .a** | **C14** |
| -Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. | **1** |  | **C 5.b** |  |
| **-Từ tế bào đến**  **cơ thể**  - Từ tế bào đến mô.  - Từ mô đến cơ quan.  - Từ cơ quan đến hệ cơ quan.  - Từ hệ cơ quan đến cơ thể. | **Nhận biết** | | | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. |  | **1** |  | **C15** |
| - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể |  | **1** |  | **C9** |
| -Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). |  | **1** |  | **C10** |
| **Vận dụng** | | | - Thực hành:  + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...);  + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh;  + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. |  |  |  |  |
|
|
| **4.Đa dạng thế giới sống *(4 tiết)*** | | | | | | | | |
| **-Phân loại thế giới sống**. | | **Nhận biết** | | - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  | **1** |  | **C11** |
| - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. |  | **1** |  | **C16** |
| - Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới. | **1** |  | **C 4** |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. ( chứng minh các vấn đề thực tiễn cho vào phần vận dụng) |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | | - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | | Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh |  |  |  |  |

**3.** **Đề kiểm tra**

**I. Trắc nghiệm**

**Câu 1**. Việc làm nào dưới đây **không** được thực hiện trong phòng thực hành?

A.Làm theo hướng dẫn của thầy, cô giáo.

B. Ngửi , nếm các hoá chất.

C. Đeo găng tay và kính bảo hộ khi làm thí nghiệm.

D. Thu dọn hóa chất sau khi sử dụng.

**Câu 2:** Ý nào dưới đây**không**phải là vai trò của khoa học tự nhiên trong đời sống?

A. Mở rộng sản xuất, phát triển kinh tế.

B. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

C. Bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người.

D. Định hướng tư tưởng, phát triển hệ thống chính trị.

**Câu 3:** Quan sát vật nào dưới đây cần phải sử dụng kính hiển vi?

A. Con ong B. Tế bào biểu bì vảy hành. C. Con kiến. D. Tép bưởi

**Câu 4**: Cho các vật thể: đôi giày, con cá, cây đậu, con mèo, xe đạp. Những vật sống trong các vật thể đã cho là:

A. con mèo, đôi giày, con cá.

B. cây đậu, con cá, con mèo.

C. con cá, con mèo, xe đạp.

D. cây đậu, con cá, xe đạp.

**Câu 5**: Nhiệt kế y tế hoạt động dựa trên sự giãn nở vì nhiệt của

1. chất lỏng. B. chất rắn. C. chất khí. D. chất dẻo.

**Câu 6:** Để đo khối lượng của quả dưa hấu, em nên sử dụng

A. cân đồng hồ. B. cân y tế. C. cân điện tử. D. cân lò so.

**Câu 7** .Tế bào là

A. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các cơ thể sống.

B. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật thể.

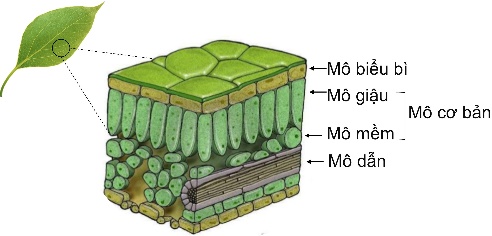
C. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các nguyên liệu.

D. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật liệu

**Câu 8**. Trong cơ thể sinh vật, tế bào có kích thước lớn nhất là tế bào

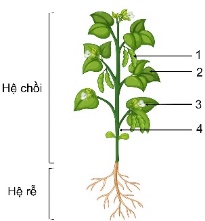
A. cơ B. gan. C. thần kinh. D. hồng cầu.

**Câu 9**. Các loại mô cấu tạo nên lá cây (hình vẽ bên). Hãy cho biết lá cây **không** được được cấu tạo từ loại mô nào dưới đây?

** Câu 9.** Các loại mô cấu tạo nên lá cây (hình vẽ bên). Hãy cho biết lá cây **không** được được cấu tạo từ loại mô nào dưới đây?

A. Mô cơ bản. B. Mô dẫn.

C. Mô biểu bì. D. Mô cơ.

** Câu 10.** Dựa vào sơ đồ mối quan hệ: cơ quan - cơ thể thực vật (hình vẽ) cho biết hệ cơ quan cấu tạo nên cây đậu Hà Lan gồm:

A. Hệ thân, hệ chồi và hệ rễ. B. Hệ chồi và hệ rễ.

C. Hệ chồi và hệ thân. D. Hệ rễ và hệ thân.

**Câu 11**. Mỗi sinh vật có

A. hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.

B. ba cách gọi tên: tên địa phương, tên phổ thông và tên khoa học.

C. hai cách gọi tên: thên địa phương và tên phổ thông.

D. một cách gọi tên duy nhất: tên khoa học

**Câu 12**. Từ một tế bào ban đầu, sau 5 lần phân chia liên tiếp sẽ tạo ra

A. 4 tế bào con.

B. 16 tế bào con.

C. 8 tế bào con.

D. 32 tế bào con

**Câu 13** .Loại tế bào nào sau đây phải dùng kính hiển vi điện tử mới quan sát được?

A. Tế bào da người.

B. Tế bào trứng cá.

C. Tế bào virut.

D. Tế bào tép bưởi.

**Câu 14**. Tại sao nói “tế bào là đơn vị cơ bản của sự sống”

A. Vì tế bào rất nhỏ bé.

B. Vì tế bào có thể thực hiện đầy đủ các quá trình sống cơ bản: Tế bào thực hiện đầy đủ các quá trình sống cơ bản như: sinh sản, sinh trưởng, hấp thụ chất dinh dưỡng, hô hấp, cảm giác, bài tiết.

C. Vì tế bào Không có khả năng sinh sản.

D. Vì tế bào rất vững chắc.

**Câu 15**: Trình từ sắp xếp các cấp tổ chức của cơ thể đa bào theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là?

A. Tế bào → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể → mô

B. Mô → tế bào → hệ cơ quan → cơ quan → cơ thể

C. Tế bào → mô → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể

D. Cơ thể → hệ cơ quan → cơ quan → tế bào → mô

**Câu 16.** Đặc điểm cơ bản nào dưới đây là cơ sở để xếp vi khuẩn vào giới Khởi sinh?

A. Kích thước cơ thể nhỏ bé. C. Cơ thể đơn bào, nhân sơ.

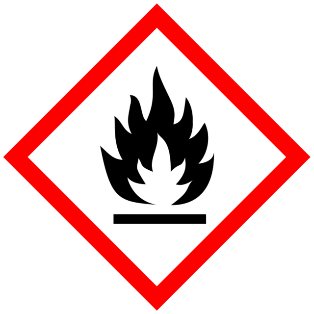
B. Sống kí sinh trong tế bào chủ. D. Môi trường sống đa dạng.

**II. Tự luận**

**Câu 1.** a. Nêu các bước tiến hành khi đo chiều dài của một vật ? (1,5 điểm)

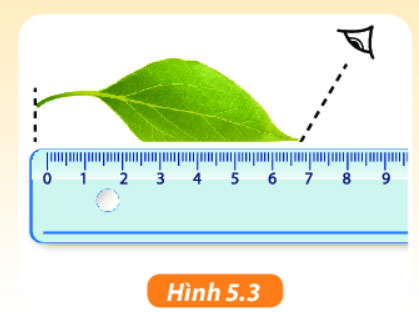
1. Thước là vật sống hay vật không sống ? Vì sao (0,75đ)

**Câu 2:** Cho biết hình vẽ dưới đây là kí hiệu cảnh báo gì ? (0,5 điểm)

A B

**Câu 3.** Quan sát hình vẽ dưới đây. Phân tích và nêu nhận xét về cách đặt thước và cách đặt mắt của bạn. Hãy chỉ ra các lỗi nếu có trong phép đo này. (1 điểm)



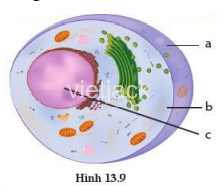
**Câu 4**:(1 điểm)

Cho một số sinh vật sau: vi khuẩn e. coli, trùng roi, nấm men, nấm mốc, rêu,lúa nước, mực ống, san hô. Hãy sắp xếp các sinh vật sau vào các giới sinh vật bằng cách hoàn thành bảng sau

|  |  |
| --- | --- |
| Giới | Đại diện sinh vật |
| Khởi sinh |  |
| Nguyên sinh |  |
| Nấm |  |
| Động vật |  |
| Thực vật |  |

**Câu 5**:(1 điểm,25)

  a.Hình 13.9 là sơ đồ mô tả tế bào thực vật hay tế bào động vật? Hãy giải thích câu trả lời của em.



b.Vẽ tế bào biểu bì vảy hành mà em quan sát được.

**4.** **Hướng dẫn chấm và biểu điểm.**

**I. Trắc nghiệm:** Mỗi câu đúng cho 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| B | D | B | B | A | C | A | C | D | B | A | D | C | B | C | B |

**II. Tự luận**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **Câu 1:**   1. Khi đo chiều dài bằng thước cần thực hiện các bước sau:  * Ước lượng độ dài cần đo để chọn thước phù hợp * Đặt thước và mắt đúng quy định * Đọc và ghi lại kết quả đúng quy định  1. Thước là vật không sống   Vì : thước không mang những đặc điểm của sự sống (sinh sản, lớn lên…) | 0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,25 điểm  0,5 điểm |
| **Câu 2:**   1. Chất dễ cháy   B. Chất gây nổ | 0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 3:**  - Cách đặt thước và đặt mắt của bạn là không đúng.  - Ta cần đặt thước dọc theo chiều dài chiếc lá, từ cuống lá đến ngọn lá, vạch số 0 của thước ngang với cuống lá và mắt phải nhìn vuông góc với vạch chia của thước.  - Các lỗi trong phép đo này là: lỗi đặt thước, lỗi mắt nhìn vạch chia của thước. | 0,5 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 4**   |  |  | | --- | --- | | Giới | Đại diện sinh vật | | Khởi sinh | Vi khuẩn E.coli | | Nguyên sinh | Trùng roi | | Nấm | Nấm men,nấm mốc | | Động vật | Mực ống, san hô | | Thực vật | Rêu, lúa nước | | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| .Câu 5:   a.-Hình 13.9 là hình mô tả tế bào động vật  -vì nó không có thành cellulose, lục lạp và không bào lớn.  b.Vẽ đúng tế bào biểu bì vảy hành | 0,25  0,5  0,5 |

**5. Phụ lục (nếu có)**

**6. Nhận xét;**